

<기본 베트남어>

- 안녕하세요 : Xin chào. (씬짜오)
- 고마워 : cảm ơn. (깜언)
- 감사합니다 : cảm ơn bạn. (깜언반)
- 미안합니다, 실례합니다. : xin lỗi. (씬로이)
- 천만에요 : Khong co chi (컴 꼬 짜)
- 알았어요 : Hieu roi (히에우 로이)
- 모릅니다 : Khong biet (컴 비엣)
- 추천해주세요 Các bạn gợi ý cho mình đi
- 안녕(헤어질 때) tạm biệt ; 땀 빅
- YES 예 : da (야)
- NO 아니오 : Khong (컴)
- 앞으로 = 디탕
- 왼쪽 = 레짜이
- 오른쪽 = 레꽈이

<베트남어 숫자>

- 1 : Một (뭏)
- 2 : hai (하이)
- 3 : ba (바)
- 4 : bốn (본)
- 5 : năm (남)
- 6 : sáu (싸우)
- 7 : bảy (바이)
- 8 : tám (땀)
- 9 : chín (찐)
- 10 : mười (므어이)
- 100 : một trăm (뭏 째)

<베트남어 기본 회화>

- 저는 한국사람입니다 : **Tôi là người Hàn Quốc.** (또이 라 응어이 한꾸억)
- 이거 얼마예요? : **Cái này bao nhiêu ạ?** (까이 나이 바오 니우 아?)
- 얼마입니까? (물건 살 때) **bao nhiêu tiền** ; 바오 니우 띵
- 얼마예요? **bao nhiêu tiền** [바오니여우 띵엔]
- 너무 비싸요 : **Mắc quá ha.** (막 과 하)
- 비싸네... **đắt quá** [닷 과]
- 깎아줘요... **giảm giá đi** [잠자디]
- 카드되요? **sử dụng thẻ được không?** [스중 테 드억 콩]
- 여기가 어디 입니까? **đây là ở đâu vậy** ; 다이 라 어다우 야이
- 000 호텔로 가 주세요.(택시 등) **cho tôi đến khách sạn 000** ; 쯔 또이 덴
각산 000
- xxx 에 가주세요 **Hãy đi đến xxx** [하이 디덴 xxx]
- 여기 세워 주세요(탈 것에서 내릴 때) **dừng lại** ; 영 라이
- xxx 에 내려주세요 **cho tôi xuống ở xxx** [초또이 쉐응 어 xxx]
- 나는 이것을 좋아 합니다 **tôi cái này tốt** ; 또이 까이 나이 푹
- 이 것은 무엇 입니까? **cái này là cái gì vậy** ; 가이 나이 라 까이 지 야이
- 환전해주세요 : **Hãy đổi tiền cho tôi** [하이 도이 띵엔 초또이]
- 화장실 어디예요? : **Nhà vệ sinh ở đâu ?** [냐 베신 어 더우]
- 맥주주세요 **cho tôi bia** [초또이 비아]
- 생수주세요 **cho tôi nước suối** [초또이 느억 수어이]
- 이거 주세요 **cho tôi cái này**[초도이 까이나이]
- 향채 놓지마세요 **Đừng cho vào rau thơm nhé** [등 초바오 자우툼 냐]
- '한개는 고수 많이 넣고, 한개는 고수 빼고 주세요.'**một cái cho nhiều rau
thơm, một cái (thì) không rau thơm (nhé)**
- 메뉴보여주세요 **cho tôi xem menu** [초또이 썸 메뉴]
- 계산해 줘요 **Tính tiền nhé** [띵 띵엔 녀]

<기본 베트남어>

- 안녕하세요 : Xin chào. (씬짜오)
- 고마워 : cảm ơn. (감언)
- 감사합니다 : cảm ơn bạn. (감언반)
- 미안합니다, 실례합니다. : xin lỗi. (씬로이)
- 천만에요 : Khong co chi (컴 꼬 짜)
- 알았어요 : Hieu roi (히에우 로이)
- 모릅니다 : Khong biet (컴 비엣)
- 추천해주세요 Các bạn gợi ý cho mình đi
- 안녕(헤어질 때) tạm biệt ; 땀 빅
- YES 예 : da (야)
- NO 아니오 : Khong (컴)
- 앞으로 = 디탕
- 왼쪽 = 레짜이
- 오른쪽 = 레꽈이

<베트남어 숫자>

- 1 : Một (뭏)
- 2 : hai (하이)
- 3 : ba (바)
- 4 : bốn (본)
- 5 : năm (남)
- 6 : sáu (싸우)
- 7 : bảy (바이)
- 8 : tám (땀)
- 9 : chín (찐)
- 10 : mười (므어이)
- 100 : một trăm (뭏 째)

<베트남어 기본 회화>

- 저는 한국사람입니다 : **Tôi là người Hàn Quốc.** (또이 라 응어이 한꾸억)
- 이거 얼마예요? : **Cái này bao nhiêu ạ?** (까이 나이 바오 니우 아?)
- 얼마입니까? (물건 살 때) **bao nhiêu tiền** ; 바오 니우 띵
- 얼마예요? **bao nhiêu tiền** [바오니여우 띵엔]
- 너무 비싸요 : **Mắc quá ha.** (막 과 하)
- 비싸네... **đắt quá** [닷 과]
- 깎아줘요... **giảm giá đi** [잠자디]
- 카드되요? **sử dụng thẻ được không?** [스중 테 드억 콩]
- 여기가 어디 입니까? **đây là ở đâu vậy** ; 다이 라 어다우 야이
- 000 호텔로 가 주세요.(택시 등) **cho tôi đến khách sạn 000** ; 쯔 또이 덴
각산 000
- xxx 에 가주세요 **Hãy đi đến xxx** [하이 디덴 xxx]
- 여기 세워 주세요(탈 것에서 내릴 때) **dừng lại** ; 영 라이
- xxx 에 내려주세요 **cho tôi xuống ở xxx** [초또이 쉐응 어 xxx]
- 나는 이것을 좋아 합니다 **tôi cái này tốt** ; 또이 까이 나이 푹
- 이 것은 무엇 입니까? **cái này là cái gì vậy** ; 가이 나이 라 까이 지 야이
- 환전해주세요 : **Hãy đổi tiền cho tôi** [하이 도이 띵엔 초또이]
- 화장실 어디예요? : **Nhà vệ sinh ở đâu ?** [냐 베신 어 더우]
- 맥주주세요 **cho tôi bia** [초또이 비아]
- 생수주세요 **cho tôi nước suối** [초또이 느억 수어이]
- 이거 주세요 **cho tôi cái này**[초도이 까이나이]
- 향채 넣지마세요 **Đừng cho vào rau thơm nhé** [등 초바오 자우툼 냐]
- '한개는 고수 많이 넣고, 한개는 고수 빼고 주세요.'**một cái cho nhiều rau
thơm, một cái (thì) không rau thơm (nhé)**
- 메뉴보여주세요 **cho tôi xem menu** [초또이 썸 메뉴]
- 계산해 줘요 **Tính tiền nhé** [띵 띵엔 녀]